

Số: 1362/QĐ-UBND

Thành Công, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
xã Thành Công

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THÀNH CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2026/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH 15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Thành Công về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Thành Công;

Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND xã Thành Công về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Thành Công năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, tại Tờ trình số 592/TTr-KT ngày 24/12/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2026 xã Thành Công theo phụ biểu kèm theo Quyết định này.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Kinh tế, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (Báo cáo);
- TT Đảng ủy (Báo cáo);
- TT HĐND xã (Báo cáo);
- Chủ tịch và PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Văn Dũng

Biểu 01

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ THÀNH CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ - UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tình giao 2026	Dự toán HĐND giao năm 2026
1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	230.480.000.000	230.480.000.000
1	Thu thuế, phí, lệ phí	30.480.000.000	30.480.000.000
2	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000	200.000.000.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	229.726.000.000	229.726.000.000
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	75.409.000.000	75.409.000.000
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	24.280.000.000	24.280.000.000
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	51.129.000.000	51.129.000.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	154.317.000.000	154.317.000.000
	- Bổ sung cân đối	86.478.000.000	86.478.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	67.839.000.000	67.839.000.000
	<i>Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTW</i>	<i>14.472.000.000</i>	<i>14.472.000.000</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách tỉnh</i>	<i>53.367.000.000</i>	<i>53.367.000.000</i>
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL)		-
5	Thu từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	229.726.000.000	229.726.000.000
1	Chi đầu tư	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	51.000.000.000	51.000.000.000
	- Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp phường	48.450.000.000	48.450.000.000
	- Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	2.550.000.000	2.550.000.000
1.2	Chi đầu tư nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000	2.000.000.000
2	Chi thường xuyên	172.722.000.000	172.722.000.000
2.1	Chi thường xuyên (Chi cân đối)	104.883.000.000	104.883.000.000
	- Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	72.794.000.000	72.794.000.000
	- Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ, ĐMST, CDS	729.000.000	729.000.000
	- Chi thường xuyên còn lại	31.360.000.000	31.360.000.000
2.2	Chi thường xuyên (Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	67.839.000.000	67.839.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao 2026	Dự toán HĐND giao năm 2026
	- Chi thực hiện chế độ chính sách (ĐBXH và KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa) - Nguồn NSTW	1.118.000.000	1.118.000.000
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	22.444.000.000	22.444.000.000
	- Chi thường xuyên còn lại	44.277.000.000	44.277.000.000
3	Dự phòng ngân sách	4.004.000.000	4.004.000.000
D	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÀNH CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ - UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026				Ghi chú
		Dự toán tính giao		Dự toán HĐND giao		
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	230.480.000.000	75.409.000.000	230.480.000.000	75.409.000.000	
I	Thu thuế, phí, lệ phí	30.480.000.000	25.520.000.000	30.480.000.000	25.520.000.000	
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.200.000.000	1.240.000.000	6.200.000.000	1.240.000.000	
	Giá trị gia tăng	5.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	40.000.000	200.000.000	40.000.000	
	Thuế Tài nguyên	1.000.000.000	200.000.000	1.000.000.000	200.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	10.600.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	
5	Thu phí, lệ phí	3.030.000.000	3.030.000.000	3.030.000.000	3.030.000.000	
	Phí, lệ phí Trung ương	672.000.000	672.000.000	672.000.000	672.000.000	
	Phí, lệ phí địa phương	2.358.000.000	2.358.000.000	2.358.000.000	2.358.000.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		0		0	
7	Cấp quyền khai thác khoáng sản		0		0	
8	Thu khác ngân sách	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	
	Trung ương	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	
	Thu khác ngân sách địa phương (Trong đó: Thu bảo vệ đất trồng lúa 2.500 tr)	3.401.000.000	3.401.000.000	3.401.000.000	3.401.000.000	
9	Thu từ hoa lợi công ích	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	
II	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000.000	49.889.000.000	200.000.000.000	49.889.000.000	
1	Trung ương	30.000.000.000		30.000.000.000		
2	Tỉnh	119.000.000.000	34.589.000.000	119.000.000.000	34.589.000.000	
3	Xã	51.000.000.000	15.300.000.000	51.000.000.000	15.300.000.000	

Biểu 3

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN CHI NĂM 2026		Ghi chú
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	229.726.000.000	229.726.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	53.000.000.000	53.000.000.000	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	51.000.000.000	51.000.000.000	
	- Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp phường	48.450.000.000	48.450.000.000	
	- Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	2.550.000.000	2.550.000.000	
2	Chi đầu tư nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000	2.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	172.722.000.000	172.722.000.000	
1	Chi quản lý hành chính	33.265.000.000	33.265.000.000	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	95.238.000.000	95.238.000.000	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	300.000.000	300.000.000	
3	Sự nghiệp thể dục, thể thao	200.000.000	200.000.000	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	150.000.000	150.000.000	
6	Sự nghiệp môi trường	854.000.000	854.000.000	
8	Chi đảm bảo xã hội	30.640.000.000	30.640.000.000	
8.1	Y tế dân số và gia đình: (KP mua thẻ BHYT cho các đối chính sách)	1.200.000.000	1.200.000.000	
8.2	KP chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ XH và các đối tượng khác	29.440.000.000	29.440.000.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	4.887.000.000	4.887.000.000	
10	Chi quốc phòng, an ninh	4.530.000.000	4.530.000.000	
11	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	729.000.000	729.000.000	
12	Chi khác ngân sách	1.929.000.000	1.929.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	4.004.000.000	4.004.000.000	

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi thường xuyên năm 2026	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15 của QH	Chi hoạt động QLNN đăng, đoàn thể	Chi Thường Xuyên												
					Chi GD-Đào tạo nghề và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo XH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi thường xuyên khác của ngân sách	Dự phòng	
	Loại 1	539.136.000	0	539.136.000													
	Loại 2	682.344.000	0	682.344.000													
	Loại 3	23.587.200	0	23.587.200													
2.10	HT các hội(Da cam, Thanh niên xung phong, Khuyến học)	75.816.000	0	75.816.000													
II	Ủy ban nhân dân	53.140.751.124	402.200.000	18.274.229.112	0	0	2.196.952.012	2.257.200.000	270.000.000	135.000.000	180.000.000	29.035.170.000	90.000.000	300.000.000	0	0	
1	Văn Phòng HĐND-UBND	13.327.768.260	208.400.000	8.113.216.248	0	0	2.196.952.012	2.257.200.000	0	0	0	252.000.000	0	300.000.000	0	0	
1.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	3.568.805.640	50.400.000	3.518.405.640													
1.2	Hợp đồng 111	182.431.568	2.000.000	180.431.568													
1.3	KP hoạt động chuyên môn HĐND-UBND(Bao gồm tuyên truyền phổ biến GD pháp luật, hoà giải cơ sở, xe công...)	900.000.000	90.000.000	810.000.000													
1.4	KP hoạt động HĐND tổ chức các kỳ họp HĐND, hoạt động khác...)	60.000.000	6.000.000	54.000.000													
1.5	KP chi Quốc Phòng; An ninh	600.000.000	60.000.000				270.000.000	270.000.000									
1.6	Phụ cấp HĐND	530.712.000	0	530.712.000													
1.7	Trưởng xóm.	2.017.211.040	0	2.017.211.040													
	Loại 1	919.900.800	0	919.900.800													
	Loại 2	1.064.456.640	0	1.064.456.640													
	Loại 3	32.853.600	0	32.853.600													
1.8	Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (Điều 4 NQ số 01/2024)	1.987.200.000	0					1.987.200.000									
	Loại 1	720.000.000	0					720.000.000									
	Loại 2	662.400.000	0					662.400.000									
	Loại 3	604.800.000	0					604.800.000									
1.9	Nhân viên y tế xóm	404.352.000	0	404.352.000													
1.10	Phó trưởng xóm (Mức chi bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động xóm, TDP.)	592.488.000	0	592.488.000													
	Xóm loại 1	280.800.000	0	280.800.000													
	Xóm loại 2	303.264.000	0	303.264.000													
	Xóm loại 3	8.424.000	0	8.424.000													
1.11	Hưu xã(Thông tư 02/2022/TT-BNV ngày 29/1/2022)	252.000.000	0									252.000.000					
	Nguyên BT, CT UBND nguyên PBT, PCT-UBND, TT đang iv	126.000.000	0									126.000.000					
	uy viên thư ký UBND thư ký HĐND, xã đội trưởng; trưởng CA	84.000.000	0									84.000.000					

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi thường xuyên năm 2026	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/2025/QH 15 của QH	Chi Thường Xuyên												
				Chi hoạt động QLNN đăng, đoàn thể	Chi GD-Đào tạo nghề và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo XH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi thường xuyên khác của ngân sách	Dự phòng
	Các chức danh còn lại	42.000.000	0									42.000.000				
1.12	Phụ cấp dân quân; BHXH, BHYT	953.952.012	0				953.952.012									
1.13	Phụ cấp Trưởng ban VH-XH.; Trưởng ban kinh tế	5.616.000	0	5.616.000												
1.14	Điện chiếu sáng công cộng	300.000.000	0											300.000.000		
1.15	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP(Công huấn luyện dân	973.000.000	0				973.000.000									
2	Phòng Kinh Tế	6.858.540.256	25.200.000	6.742.340.256	0	0	0	0	0	0	0	91.000.000	0	0	0	0
2.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	1.842.260.256	25.200.000	1.817.060.256												
2.2	Phụ cấp lục lượng quản lý đê(Nhân viên)	14.040.000	0	14.040.000												
2.3	Chi PC công tác viên thú y	84.240.000	0	84.240.000												
2.4	Tiền điện hộ nghèo	91.000.000	0									91.000.000				
2.5	KP phục vụ công tác quản lý thủy lợi phi	367.000.000	0	367.000.000												
2.6	Chi sửa chữa Trạm Bơm, Kênh mương, Hồ Đập ...	1.470.000.000	0	1.470.000.000												
2.7	Vốn Sự nghiệp NSTW(KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa)	272.000.000	0	272.000.000												
2.8	KP bảo vệ đất trồng lúa	1.118.000.000	0	1.118.000.000												
2.9	Chi nghiệp vụ chuyên môn (Công tác đăng ký KD, phối GCN quyền SDD, cấp phép XD, công thương và các nhiệm vụ chuyên môn hội họp, tập huấn, đấu thầu, mở thầu	700.000.000	0	700.000.000												
2.10	Chi các hoạt động(Phòng chống lụt bão; Phòng chống dịch bệnh; Thiên tai; Tháng vệ sinh khử trùng tiêu độc; Phòng thủ dân sự; Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp; Công tác xác định giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất...)	900.000.000	0	900.000.000												
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	30.410.891.208	56.800.000	1.661.921.208	0	0	0	0	0	0	0	28.692.170.000	0	0	0	0
3.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	1.294.277.568	16.800.000	1.277.477.568												
3.2	Cán bộ không chuyên trách	24.443.640	0	24.443.640												
3.3	KP Chi nghiệp vụ chuyên môn về các hoạt động quản lý văn hoá, GD, Nội vụ;	300.000.000	30.000.000	270.000.000												
3.4	KP chi cho các hoạt động đảm bảo XH (Bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công	100.000.000	10.000.000	90.000.000												
3.5	Kinh phí chi đảm bảo xã hội	28.692.170.000	0									28.692.170.000				
3.5.1	Y tế dân số và gia đình:(KP mua thẻ BHYT cho các đối chính sách)	1.200.000.000	0									1.200.000.000				
3.5.2	Đảm bảo xã hội	27.492.170.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.492.170.000	0	0	0	0



**PHỤ BIỂU CHI TIẾT
CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ - UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Số người	Dự toán chi NSNN					Kinh phí thực hiện hợp đồng giáo viên, nhân viên theo Nghị định 111/2023/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các trường có HD theo ND 111/2023/NĐ-CP			Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các trường có HD khoán giảng dạy			Kinh phí hỗ trợ điểm trường lẻ (50.000.000đ/điểm trường)			Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024	Tổng cộng	Nguồn thu học phí năm 2025			Tổng số kinh phí còn lại được cấp năm 2026	
				Tổng cộng	Chia ra			Số kinh phí còn lại được cấp		Số định mức	Mức hỗ trợ	Tổng số kinh phí được cấp	Số định mức	Mức hỗ trợ	Tổng số kinh phí được cấp	Số điểm trường lẻ	Mức hỗ trợ	Tổng số kinh phí được cấp			Tổng cộng	Tổng thu	Trong đó		
					Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương	Tổng cộng	Trừ 10% tiết kiệm chi lương																40% để lại thực hiện cải cách tiền lương		60% kinh phí chi thường xuyên tự đảm bảo
A	B	C	D	1=2+5	2	3=4+5	4=3*10%	5=3-4	6	7	8	9=7*8	10	11	12=10*11	13	14	15=13*14	16	17	18=19+20	19	20	21=17-18	
	TỔNG CỘNG		319	62.385.390	57.058.210	5.919.090	591.910	5.327.180	6.212.440	63		189.900	180		54.000	10		500.000	3.433.910	72.775.640	4.662.180	1.864.870	2.797.310	68.113.460	
	Cộng Mầm Non		107	19.347.330	17.734.700	1.791.810	179.180	1.612.630	2.071.260	21		63.000	50		15.000	5		250.000	1.056.870	22.803.460	1.107.360	442.950	664.410	21.696.100	
1	Trường MN Thành Công I	1106999	39	6.627.870	6.040.090	653.090	65.310	587.780	810.280	8	3.000	24.000	10,00	300,0	3.000	2	50.000	100.000	357.460	7.922.610	393.120	157.250	235.870	7.529.490	
2	Trường MN Thành Công II	1118120	33	6.028.570	5.531.220	552.610	55.260	497.350	705.160	7	3.000	21.000	20,00	300,0	6.000	2	50.000	100.000	326.600	7.187.330	331.200	132.480	198.720	6.856.130	
3	Trường MN Vạn Phái	1107003	35	6.690.890	6.163.390	586.110	58.610	527.500	555.820	6	3.000	18.000	20,00	300,0	6.000	1	50.000	50.000	372.810	7.693.520	383.040	153.220	229.820	7.310.480	
	Cộng TH		129	24.346.210	22.251.860	2.327.050	232.700	2.094.350	1.659.700	17		51.000	70		21.000	5		250.000	1.290.150	27.618.060	1.784.160	713.660	1.070.500	25.833.900	
4	Trường TH Thành Công I	1018919	36	6.777.500	6.190.400	652.330	65.230	587.100	308.070	3	3.000	9.000	10,00	300,0	3.000	2	50.000	100.000	352.260	7.549.830	462.960	185.180	277.780	7.086.870	
5	Trường TH Thành Công II	1018920	35	6.559.990	6.005.510	616.090	61.610	554.480	424.880	4	3.000	12.000	30,00	300,0	9.000	2	50.000	100.000	344.650	7.450.520	474.480	189.790	284.690	6.976.040	
6	Trường TH Thành Công III	1019157	18	3.392.870	3.092.430	333.820	33.380	300.440	456.980	5	3.000	15.000	10,00	300,0	3.000				179.010	4.046.860	198.000	79.200	118.800	3.848.860	
7	Trường TH Vạn Phái	1127259	40	7.615.850	6.963.520	724.810	72.480	652.330	469.770	5	3.000	15.000	20,00	300,0	6.000	1	50.000	50.000	414.230	8.570.850	648.720	259.490	389.230	7.922.130	
	Cộng THCS		83	18.691.850	17.071.650	1.800.230	180.030	1.620.200	2.481.480	25		75.900	60		18.000				1.086.890	22.354.120	1.770.660	708.260	1.062.400	20.583.460	
8	Trường THCS Thành Công	1068265	51	11.743.990	10.751.580	1.102.680	110.270	992.410	1.688.220	17	3.000	51.000	30,00	300,0	9.000				681.500	14.173.710	1.150.200	460.080	690.120	13.023.510	
9	Trường THCS Vạn Phái	1068272	32	6.947.860	6.320.070	697.550	69.760	627.790	793.260	8	3.000	24.900	30,00	300,0	9.000				405.390	8.180.410	620.460	248.180	372.280	7.559.950	

CÔNG KHAI DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương		Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách tỉnh	
			Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Các khoản chi mục tiêu còn lại
A	B	$I=2+3+4+5$	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	67.839.000.000	14.200.000.000	272.000.000	22.444.000.000	30.923.000.000
1	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương	14.472.000.000	14.200.000.000	272.000.000		
2	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách tỉnh	53.367.000.000			22.444.000.000	30.923.000.000

CÔNG KHAI DỰ TOÁN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã NDKT	Số tiết kiệm chi 10 % năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng				2.295.000.000	
A	Dự toán đã phân bổ				1.170.710.000	
I	Các phòng ban				578.800.000	
1	Văn phòng Đảng uỷ xã	1154894	819	351	126.000.000	
2	UB Mặt trận tổ quốc xã Việt Nam	1152681	820	361	50.600.000	
3	Văn phòng HĐND-UBND	1152680	830	341	208.400.000	
4	Phòng Kinh tế	1152674	831	341	25.200.000	
5	Phòng Văn hoá - Xã hội	1152675	832	341	56.800.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1152676	833	341	26.800.000	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1152678	989	341	85.000.000	
II	Các trường				591.910.000	
1	Trường MN Thành Công I	1106999	822	071	65.310.000	
2	Trường MN Thành Công II	1118120	822	071	55.260.000	
3	Trường MN Vạn Phái	1107003	822	071	58.610.000	
4	Trường TH Thành Công I	1018919	822	072	65.230.000	
5	Trường TH Thành Công II	1018920	822	072	61.610.000	
6	Trường TH Thành Công III	1019157	822	072	33.380.000	
7	Trường TH Vạn Phái	1127259	822	072	72.480.000	
8	Trường THCS Thành Công	1068265	822	073	110.270.000	
9	Trường THCS Vạn Phái	1068272	822	073	69.760.000	
B	Số dự kiến chờ phân bổ				1.124.290.000	